

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25-01-2021

V/v: Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Bình

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2016/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2016 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **H**, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ 4, ấp P, thị trấn S, huyện H, tỉnh K (có mặt).

- Bị đơn: Ông **B**, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ 4, ấp P, thị trấn S, huyện H, tỉnh K (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/11/2015 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà H trình bày: Vào năm 1988, được gia đình hai bên mai mối, bà và ông B tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn, huyện H, tỉnh K. Thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc và có 04 con chung là: Nguyễn Văn Bằng, sinh năm 1989; Nguyễn Văn Ao, sinh năm 1991; Nguyễn Huệ Năng, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Cẩm Tú, sinh năm 2000. Do được mai mối, không tìm hiểu kỹ nên quá trình chung sống giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông B thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm vợ con và gia đình bên vợ, không tới lui thăm mẹ và các em của bà, dù mẹ bà bị bệnh. Vì thương các con, mong muốn vợ chồng có thời gian để hàn gắn tình cảm nên bà cố gắng chịu đựng, nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Vì vậy, bà làm đơn xin ly hôn với ông B. Về con, các con đã trưởng thành, tự quyết định nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tại đơn khởi kiện ngày 13/11/2015, bà H yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tách vụ án để giải quyết việc phân chia tài sản chung giữa bà H với ông B bằng vụ án riêng, sau đó bà H có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 416/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”. Do đó trong vụ án này, nguyên đơn không giải quyết yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

Tại bản tự khai 15/8/2016, bị đơn ông B trình bày: Vào đầu năm 2015, ông và bà H xảy ra mâu thuẫn, vợ ông bỏ về nhà mẹ vợ ở, từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Ông không đồng ý ly hôn với bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà H chung sống với ông B nhưng không chứng minh được có đăng ký kết hôn nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông B nhưng ông B không có mặt tại Tòa, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, bà H cho rằng ông bà chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S nhưng bà H, ông B không cung cấp được chứng cứ chứng minh có đăng ký kết hôn, đồng thời tại văn bản ngày 10/11/2015, Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn xác nhận sổ đăng ký kết hôn năm 1988 hiện không còn lưu tại Ủy ban. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để xác định bà H và ông B là vợ chồng. Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Do đó, quan hệ chung sống giữa bà H và ông B không được pháp luật công nhận. Kể từ đầu năm 2015 đến nay, giữa bà H và ông B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không còn tình yêu thương, quan tâm và chăm sóc lẫn nhau, không có đời sống chung, nay bà H yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử có căn cứ không công nhận bà H và ông B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông B có 04 con chung là Nguyễn Văn Bằng, sinh năm 1989, Nguyễn Văn Ao, sinh năm 1991, Nguyễn Huệ Năng, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Cẩm Tú, sinh năm 2000. Hiện nay, các con của ông bà đều trưởng thành, tự quyết định cuộc sống riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 14, 15, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà H và ông B là vợ chồng.
2. Về con chung: Bà H, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 8.950.000 đồng (tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005370 ngày 29/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Bà H được nhận lại số tiền nộp dư là 8.650.000 đồng (tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).
5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông B vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND thị trấn Sóc Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai